

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 159/2007/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2007

NGHỊ ĐỊNH

**về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng,
bảo vệ rừng và quản lý lâm sản**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày
25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật bảo vệ và phát triển rừng
ngày 03 tháng 12 năm 2004;*

*Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành
chính số 44/2002/PL-UBTVQH10 ngày
02 tháng 7 năm 2002;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông
nghiệp và Phát triển nông thôn,*

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối
tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản trên lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Nghị định này không áp dụng đối với gỗ và các lâm sản khác từ nước ngoài nhập khẩu hợp pháp vào Việt Nam (kể cả trường hợp lô hàng gỗ nhập khẩu hợp pháp nhưng có chênh lệch về khối lượng, số lượng khi đo, đếm).

Hành vi nhập khẩu gỗ trái quy định hiện hành của Nhà nước; lợi dụng hồ sơ nhập khẩu để khai thác, mua bán, vận chuyển, tàng trữ trái phép gỗ rừng tự nhiên trong nước phải bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng xử phạt vi phạm hành chính đối với cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài (sau đây còn gọi là người vi phạm) có hành vi vô ý hoặc cố ý vi phạm các quy định của Nhà nước về quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản chưa gây thiệt hại hoặc đã gây thiệt hại đến rừng, lâm sản, môi trường rừng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Trong trường hợp Điều ước quốc tế mà Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác thì áp dụng các quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 2. Về một số thuật ngữ được sử dụng trong Nghị định

1. Lâm sản là sản phẩm khai thác từ thực vật rừng, động vật rừng, sinh vật rừng và các bộ phận của chúng.

Gỗ nêu tại Nghị định này bao gồm gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dẽo hộp.

2. Thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA, IIA; động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IB, IIB là những loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của Chính phủ.

3. Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bao gồm:

a) Tang vật là lâm sản bị người vi phạm xâm hại;

b) Phương tiện là loại đồ vật, công cụ, phương tiện vận chuyển được người vi phạm sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm hành chính.

Phương tiện vận chuyển lâm sản trái phép có thể là: các loại xe cơ giới đường bộ, xe mô tô, xe đạp, xe thô sơ và xe súc vật kéo; tàu thủy, ca-nô, bè mảng, thuyền, các phương tiện khác tham gia giao thông đường thủy.

4. Phương tiện bị người vi phạm hành chính chiếm đoạt trái phép là trường hợp phương tiện của chủ sở hữu hợp pháp bị người vi phạm lấy cắp, cướp, cưỡng đoạt, lợi dụng chủ tài sản không có điều kiện ngăn cản để công khai chiếm đoạt (công nhiên chiếm đoạt) hoặc các hành vi trái pháp luật khác tước đoạt quyền chiếm hữu, quản lý, sử dụng của chủ sở hữu hợp pháp phương tiện đó.

5. Tang vật, phương tiện được coi là bị người vi phạm sử dụng trái phép thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Chủ sở hữu hợp pháp của phương tiện cho cá nhân, tổ chức khác thuê, mượn hoặc thuê người khác điều khiển phương tiện đó để sử dụng vào mục đích chính đáng, nhưng người được thuê, được mượn phương tiện hoặc người

được thuê điều khiển phương tiện đó đã tự ý sử dụng vào việc vận chuyển lâm sản trái phép;

b) Chủ sở hữu hợp pháp đối với phương tiện của mình hoặc cá nhân, tổ chức đang quản lý hợp pháp đối với phương tiện thuê của cá nhân, tổ chức khác giao cho người lao động của mình để quản lý, điều khiển, sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh hợp pháp nhưng người lao động đã tự ý sử dụng các phương tiện đó vào việc vận chuyển lâm sản trái phép.

6. Vi phạm có tổ chức là trường hợp có hai người trở lên cấu kết chặt chẽ với nhau, cố ý cùng thực hiện hành vi vi phạm hành chính.

7. Vi phạm nhiều lần là trường hợp người vi phạm hành chính trước đó có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản chưa bị xử phạt và chưa hết thời hiệu xử phạt, tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực này.

8. Tái phạm là trường hợp người vi phạm hành chính trước đó đã bị xử phạt về hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản, chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực này.

9. Trong Nghị định này, mức tiền phạt 30.000.000 đồng là mức tiền phạt vi phạm hành chính cao nhất đối với một hành vi trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản, theo quy định của Pháp lệnh số 44/2002/PL-UBTVQH10 ngày 02 tháng 7 năm 2002 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về xử lý vi phạm hành chính (sau đây gọi tắt là Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính). Trường hợp Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002 được sửa đổi hoặc Nhà nước ban hành quy định mới về quy định này thì mức tiền phạt hành chính cao nhất đương nhiên áp dụng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Nguyên tắc xử phạt

1. Mọi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản phải được phát hiện kịp thời và đình chỉ ngay. Việc xử phạt vi phạm hành chính phải được tiến hành nhanh chóng, công minh, đúng pháp luật; người vi phạm hoặc người giám hộ phải chịu trách nhiệm khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra theo quy định của pháp luật.

Cá nhân, tổ chức chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản khi thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này.

2. Trước khi ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt phải xem xét nhân thân người vi phạm và căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ theo quy định tại Điều 8, 9 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính để quyết định hình thức, mức xử phạt và các biện pháp khắc phục hậu quả.

3. Người vi phạm hành chính không có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ thì mức phạt tiền là mức trung bình của khung tiền phạt quy định áp dụng đối với hành vi đó. Nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức phạt tiền có thể giảm nhưng không thấp hơn mức thấp nhất của khung phạt tiền quy định áp dụng đối với hành vi đó; nếu có tình tiết tăng nặng thì mức phạt tiền có thể cao hơn nhưng không vượt quá mức cao nhất của khung phạt tiền quy định áp dụng đối với hành vi đó.

4. Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần.

5. Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm sau đó tổng hợp thành mức phạt chung.

6. Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt về hành vi vi phạm đó. Nghiêm cấm việc chia nhỏ

mức thiệt hại chung cho từng người vi phạm để xử phạt.

Nhiều thành viên trong một hộ gia đình thực hiện vi phạm hành chính thì không bị coi là vi phạm có tổ chức. Việc xử phạt được áp dụng như một người vi phạm.

7. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi vi phạm hành chính thì bị xử phạt cảnh cáo về các hành vi do cố ý; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi bị xử phạt hành chính về mọi hành vi vi phạm hành chính do mình gây ra. Khi phạt tiền đối với họ thì mức tiền phạt không được quá một phần hai mức phạt đối với người thành niên; trong trường hợp họ không có tiền nộp phạt thì cha mẹ hoặc người giám hộ phải nộp thay.

8. Những hành vi vi phạm sau đây không xử phạt vi phạm hành chính mà chuyển sang truy cứu trách nhiệm hình sự:

a) Tang vật là thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA, IB thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm quy định tại Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (trừ hành vi nuôi động vật rừng nhóm IB quy định tại khoản 4 Điều 20 của Nghị định này);

b) Hậu quả hành vi vi phạm vượt quá mức tối đa xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 11; 12; 18; 19 của Nghị định này;

c) Vận chuyển, buôn bán gỗ trái phép vượt quá mức tối đa xử phạt vi phạm hành chính quy định tại điểm d khoản 1, khoản 3 Điều 21; Điều 22 của Nghị định này;

d) Người vi phạm xâm hại nhiều loại rừng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất hoặc khai thác, vận chuyển, buôn bán trái phép từ hai loại gỗ trở lên, tuy diện tích của từng loại rừng, khối lượng từng loại gỗ chưa vượt quá mức tối đa xử phạt vi phạm hành chính nhưng tổng hợp mức tiền phạt vượt quá 30.000.000 đồng;

đ) Tái phạm các hành vi quy định tại Điều 175, Điều 189 Bộ Luật hình sự năm 1999.

9. Các hành vi vi phạm hành chính tuy gây thiệt hại vượt quá mức tối đa quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản nhưng Bộ luật hình sự không quy định là tội phạm thì xử phạt vi phạm hành chính với mức phạt tiền cao nhất của lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

10. Tang vật vi phạm hành chính là

thực vật rừng, động vật rừng thuộc Phụ lục I, II của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) nhưng không quy định trong Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm quy định tại Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, xử lý như sau:

a) Tang vật là các loài trong Phụ lục I, xử lý như hành vi vi phạm đối với thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA, IB;

b) Tang vật là các loài trong Phụ lục II, xử lý như hành vi vi phạm đối với thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA, IIB quy định tại Nghị định này.

11. Trường hợp người vi phạm đã bị khởi tố hình sự, nhưng sau đó đình chỉ hoạt động tố tụng, chuyển sang xử phạt vi phạm hành chính thì áp dụng mức phạt tiền cao nhất quy định đối với hành vi vi phạm đó.

Người vi phạm đã bị khởi tố hình sự mà tang vật vụ án là thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm nhóm IA, IB nhưng sau đó đình chỉ hoạt động tố tụng, chuyển sang xử phạt vi phạm hành chính thì áp dụng quy định tương ứng như đối với thực vật rừng, động vật rừng

nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA, IIB để xử lý.

Điều 4. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản là một năm kể từ ngày hành vi vi phạm hành chính được thực hiện. Quá thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính thì không xử phạt vi phạm hành chính đối với người vi phạm nhưng áp dụng biện pháp buộc khắc phục hậu quả quy định tại Điều 6 Nghị định này.

Đối với hành vi cất giữ lâm sản trái phép thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính tính từ thời điểm hành vi đó bị phát hiện.

2. Người vi phạm đã bị khởi tố, truy tố hoặc có quyết định đưa ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, nhưng sau đó có quyết định đình chỉ hoạt động tố tụng chuyển hồ sơ để xử phạt vi phạm hành chính, thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là ba tháng kể từ ngày người có thẩm quyền xử phạt nhận được quyết định đình chỉ vụ án hình sự và hồ sơ vụ vi phạm.

Điều 5. Các hình thức xử phạt

1. Người vi phạm hành chính phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính: cảnh cáo hoặc phạt tiền theo quy định tại Chương II của Nghị định này.

2. Tùy theo tính chất mức độ vi phạm mà cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung như: tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề; tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng vi phạm hành chính.

3. Người nước ngoài vi phạm còn có thể bị xử phạt trục xuất. Trục xuất được áp dụng là hình thức xử phạt chính hoặc xử phạt bổ sung trong từng trường hợp cụ thể.

Điều 6. Các biện pháp khắc phục hậu quả

Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại Điều 5 Nghị định này, người vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

1. Buộc trồng lại rừng hoặc thanh toán chi phí trồng lại rừng theo suất đầu tư được áp dụng ở địa phương tại thời điểm vi phạm hành chính.

2. Buộc tháo dỡ các công trình xây dựng trái phép; buộc khắc phục hoặc thanh toán chi phí khắc phục hậu quả trên diện tích bị đào, bới do vi phạm hành chính gây ra.

3. Buộc thanh toán chi phí chữa cháy rừng; buộc khắc phục hoặc thanh toán chi phí khắc phục ô nhiễm môi trường.

4. Buộc thanh toán chi phí cứu hộ hoặc tiêu hủy động vật hoang dã bị thương hoặc bị chết, chi phí thả động vật hoang dã về môi trường tự nhiên.

5. Buộc đưa hành khách đến bến hoặc thanh toán chi phí đưa hành khách đến bến trong trường hợp sử dụng xe chở khách để vận chuyển trái phép lâm sản.

Điều 7. Xác định thiệt hại về rừng, lâm sản

1. Đơn vị tính để xác định thiệt hại

a) Diện tích rừng tính bằng mét vuông (m^2);

b) Khối lượng gỗ tính bằng mét khối (m^3) quy ra gỗ tròn. Quy đổi từ các loại gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp ra gỗ tròn bằng cách nhân với hệ số 1,6;

c) Đối với gốc, rễ và gỗ có hình thù phức tạp (trừ phế liệu sau chế biến) thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm không đo được kích thước để tính khối lượng bằng mét khối thì xác định bằng cân trọng lượng, cứ 1.000 kg quy đổi tương đương bằng 1 m^3 gỗ tròn; nếu không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm thì xác định khối lượng bằng đơn vị ste như đối với củi;

d) Khối lượng củi các loại tính bằng ste;

đ) Các loại lâm sản khác tính giá trị bằng tiền Việt Nam, đơn vị tính là đồng.

2. Cách xác định thiệt hại

a) Xác định diện tích rừng bị thiệt hại tại thực địa;

b) Xác định khối lượng gỗ, củi thiệt hại thực tế theo quy định hiện hành;

c) Giá trị lâm sản bị thiệt hại, giá trị phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính được xác định theo giá thị trường cùng thời điểm tại nơi hành vi vi phạm xảy ra.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM, HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT

Điều 8. Vi phạm các quy định chung của Nhà nước về bảo vệ rừng

Người có hành vi vi phạm các quy định chung của Nhà nước về bảo vệ rừng bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền 100.000 đồng đến 1.000.000 đồng nếu có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đưa súc vật kéo, mang dụng cụ thủ công vào rừng để săn bắt chim thú hoặc để khai thác lâm sản trái phép;

b) Nuôi, trồng, thả trái phép vào vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên các loài động vật, thực vật không có nguồn gốc bản địa;

c) Mang vào rừng chất dễ cháy, nổ; đốt lửa trong rừng đã có quy định cấm, hút thuốc lá, ném, xả tàn lửa vào rừng.

2. Phạt tiền từ trên 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng khi có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tổ chức đưa người vào nghiên cứu khoa học trái phép ở rừng đặc dụng; thu thập mẫu vật trái phép trong rừng;

b) Đưa trái phép vào rừng các phương tiện, dụng cụ cơ giới để khai thác, chế biến lâm sản;

c) Quảng cáo kinh doanh trái phép các loại thực vật rừng, động vật rừng từ tự nhiên hay bộ phận của chúng.

3. Người vi phạm quy định tại Điều này mà gây thiệt hại đến rừng hoặc lâm sản thì bị xử phạt theo Điều 18 hoặc Điều 19 Nghị định này.

Điều 9. Vi phạm quy định về thiết kế khai thác gỗ

Người vi phạm các quy định về thiết kế khai thác gỗ bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người vi phạm một trong các trường hợp sau đây:

a) Tổng khối lượng gỗ khai thác thực tế từ những cây thiết kế và bài chặt trong một lô rừng lớn hơn từ trên 15% đến 20% so với khối lượng trong hồ sơ thiết kế khai thác;

b) Đóng búa bài cây không đúng đối tượng, phạm vi quy định trong thiết kế khai thác.

2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với người có hành vi vi phạm sau đây:

a) Thiết kế tại thực địa không đúng vị trí đã xác định trên bản đồ hoặc sai diện tích lô khai thác trên 15%;

b) Tổng khối lượng gỗ khai thác thực tế từ những cây thiết kế và bài chặt từ trên 20% so với khối lượng trong hồ sơ thiết kế khai thác trong một lô rừng.

Điều 10. Vi phạm các quy định khai thác gỗ

Là hành vi khai thác gỗ không thực hiện đúng trình tự, thủ tục và các yêu cầu kỹ thuật theo thiết kế.

Người vi phạm các quy định khai thác gỗ bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không làm thủ tục giao, nhận hồ sơ, hiện trường khai thác theo quy định hiện hành của Nhà nước;

b) Không phát luồng dây leo trước khi khai thác; không vệ sinh rừng sau khi khai thác; không sửa gốc chặt những cây có khả năng tái sinh chồi, gốc để cao

quá mức quy định ở rừng tự nhiên theo phương thức khai thác chọn.

2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với người có một trong các hành vi sau đây:

a) Không chặt hết những cây cong queo, sâu bệnh đã có dấu bài chặt;

b) Mở đường vận xuất, làm bãi tập trung gỗ sai vị trí so với thiết kế. Nếu gây thiệt hại đến rừng hoặc lâm sản thì bị xử phạt theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này.

3. Người khai thác gỗ không đúng lô thiết kế hoặc chặt cây không có dấu bài chặt thì bị xử phạt theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này.

Điều 11. Vi phạm quy định về phá rừng để làm nương rẫy

Người có hành vi phá rừng trái phép để làm nương rẫy bị xử phạt như sau:

1. Đối với rừng sản xuất:

a) Phạt tiền từ 1.000 đồng/m² đến 2.000 đồng/m² nếu gây thiệt hại đến 7.000 m²;

b) Phạt tiền từ 1.500 đồng/m² đến 2.500 đồng/m² nếu gây thiệt hại từ trên 7.000 m² đến 15.000 m².

2. Đối với rừng phòng hộ:

a) Phạt tiền từ 1.400 đồng/m² đến 3.000 đồng/m² nếu gây thiệt hại đến 5.000 m².

b) Phạt tiền từ 2.000 đồng/m² đến 4.000 đồng/m² nếu gây thiệt hại từ trên 5.000 m² đến 10.000 m².

3. Đối với rừng đặc dụng:

a) Phạt tiền từ 2.000 đồng/m² đến 4.000 đồng/m² nếu gây thiệt hại đến 3.500 m²;

b) Phạt tiền từ 3.000 đồng/m² đến 5.000 đồng/m² nếu gây thiệt hại từ trên 3.500 m² đến 7.500 m².

4. Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng vi phạm hành chính quy định tại Điều này.

5. Người có hành vi vi phạm quy định tại Điều này còn bị buộc trồng lại rừng hoặc thanh toán chi phí trồng lại rừng.

Điều 12. Vi phạm các quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng

Người có hành vi vi phạm các quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 2.000.000 đồng khi có một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Đốt lửa, sử dụng lửa không đúng quy định của Nhà nước trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt rừng đặc dụng, phân khu phòng hộ rất xung yếu;

b) Đốt lửa, sử dụng lửa ở các khu rừng dễ cháy, thảm thực vật khô nỏ vào mùa hanh khô;

c) Đốt lửa, sử dụng lửa gần kho, bãi gỗ khi có cấp dự báo cháy rừng từ cấp III đến cấp V;

d) Đốt lửa, sử dụng lửa để săn bắt động vật rừng, hạ cây rừng và đốt để lấy than ở trong rừng, lấy mật ong, lấy phế liệu chiến tranh;

đ) Đốt nương, rẫy, đồng ruộng trái phép ở trong rừng, ven rừng;

e) Không bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng khi được phép sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, các thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt và bảo quản, sử dụng chất cháy trong rừng và ven rừng;

g) Các hành vi khác trực tiếp gây ra nguy cơ cháy rừng.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với chủ rừng có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Ở những khu rừng tập trung mà chủ rừng không có phương án phòng cháy, chữa cháy và công trình phòng cháy, chữa cháy rừng;

b) Tháo nước dự trữ phòng cháy trong mùa khô hanh;

c) Trong mùa khô hanh không tổ chức tuần tra, canh gác rừng để ngăn chặn cháy rừng tự nhiên do mình quản lý.

3. Phạt tiền từ 2.000 đồng/m² đến

4.000 đồng/m² nếu gây cháy rừng sản xuất là rừng tự nhiên đến 10.000m².

4. Phạt tiền từ 3.000 đồng/m² đến 5.000 đồng/m² nếu gây cháy rừng phòng hộ đến 7.500 m².

5. Phạt tiền từ 5.000 đồng/m² đến 7.000 đồng/m² nếu gây cháy rừng đặc dụng đến 5.000m².

6. Đối với rừng trồng

a) Rừng trồng là rừng sản xuất:

- Phạt tiền từ 500 đồng/m² đến 1.000 đồng/m² nếu gây thiệt hại đến 40.000 m² đối với cây trồng đến 3 năm tuổi;

- Phạt tiền từ 800 đồng/m² đến 1.200 đồng/m² nếu gây thiệt hại đến 30.000 m² đối với rừng trồng từ trên 3 năm tuổi đến 7 năm tuổi;

- Phạt tiền từ 1.000 đồng/m² đến 2.000 đồng/m² nếu gây thiệt hại đến 20.000 m² đối với rừng trồng trên 7 năm tuổi.

b) Rừng trồng là rừng phòng hộ:

- Phạt tiền từ 800 đồng/m² đến 1.200 đồng/m² nếu gây thiệt hại đến 30.000 m² đối với cây trồng đến 3 năm tuổi;

- Phạt tiền từ 1.000 đồng/m² đến 2.000 đồng/m² nếu gây thiệt hại đến 20.000 m² đối với rừng trồng từ trên 3 năm tuổi đến 7 năm tuổi;

- Phạt tiền từ 2.000 đồng/m² đến 4.000 đồng/m² nếu gây thiệt hại đến 10.000 m² đối với rừng trồng trên 7 năm tuổi.

c) Rừng trồng trong rừng đặc dụng:

- Phạt tiền từ 1.000 đồng/m² đến 2.000 đồng/m² nếu gây thiệt hại đến 20.000 m² đối với cây trồng đến 3 năm tuổi;

- Phạt tiền từ 1.600 đồng/m² đến 3.400 đồng/m² nếu gây thiệt hại đến 12.000m² đối với rừng trồng từ trên 3 năm tuổi đến 7 năm tuổi;

- Phạt tiền từ 5.000 đồng/m² đến 7.000 đồng/m² nếu gây thiệt hại đến 5.000 m² đối với rừng trồng trên 7 năm tuổi.

7. Người có hành vi vi phạm quy định tại Điều này còn bị buộc áp dụng một hoặc các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc trồng lại rừng hoặc thanh toán chi phí trồng lại rừng;

b) Buộc thanh toán chi phí chữa cháy rừng.

Điều 13. Chăn thả gia súc trong những khu rừng đã có quy định cấm

Người thả gia súc trong những khu rừng đã có quy định cấm bị xử phạt như sau:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 5.000 đồng đến 100.000 đồng đối với hành vi sau:

a) Chăn thả gia súc trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu rừng đặc dụng;

b) Chăn thả gia súc trong rừng trồng

dặm cây con, rừng trồng mới dưới ba năm, rừng khoanh nuôi tái sinh đã có quy định cấm chăn thả gia súc (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này).

2. Phạt tiền từ 4.000 đồng/cây đến 6.000 đồng/cây nếu gia súc đã gây thiệt hại trên 25 cây trồng dặm, cây trồng mới dưới 3 năm và tối đa không quá 30.000.000 đồng.

3. Người có hành vi vi phạm quy định tại Điều này còn có thể bị buộc trồng lại rừng hoặc thanh toán chi phí để trồng lại rừng.

Điều 14. Vi phạm quy định về phòng trừ sinh vật hại rừng

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 5.000 đồng đến 500.000 đồng đối với chủ rừng không thực hiện một trong các biện pháp phòng trừ sinh vật hại rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ thực vật.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng khi sử dụng thuốc trừ sâu bệnh hại rừng không được phép sử dụng tại Việt Nam hoặc không chấp hành các quy định về kiểm dịch.

3. Phạt tiền từ trên 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với chủ rừng không báo cáo kịp thời cho cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật, kiểm dịch động vật để được hướng dẫn, hỗ trợ, xử lý sâu,

bệnh vì vậy mà phát dịch với diện tích từ 3 ha rừng trở lên.

4. Tịch thu thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trái phép.

5. Người có hành vi vi phạm quy định tại Điều này còn bị buộc khắc phục hậu quả hoặc chịu chi phí khắc phục hậu quả do sâu, bệnh gây ra.

Điều 15. Lấn, chiếm rừng trái phép

Lấn, chiếm rừng trái phép là hành vi dịch chuyển ranh giới chiếm giữ trái pháp luật diện tích rừng của cá nhân, tổ chức khác.

Người có hành vi lấn, chiếm rừng trái phép bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.200 đồng/m² đến 1.800 đồng/m² khi lấn, chiếm trái phép đến 5.000 m² rừng đặc dụng, rừng phòng hộ xung yếu hoặc đến 7.500 m² rừng sản xuất.

2. Phạt tiền từ 2.000 đồng/m² đến 4.000 đồng/m² khi lấn, chiếm trái phép trên 5.000 m² rừng phòng hộ rất xung yếu, rừng đặc dụng hoặc trên 7.500 m² rừng sản xuất.

3. Người vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, ngoài việc bị phạt tiền còn bị thu hồi diện tích rừng bị lấn, chiếm trái phép.

Trường hợp lấn, chiếm rừng và phá

rừng trái phép thì xử phạt theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này; lấn chiếm rừng và khai thác rừng trái phép thì xử phạt theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này.

4. Người có hành vi vi phạm quy định tại Điều này còn bị buộc tháo dỡ hoặc thanh toán chi phí tháo dỡ công trình xây dựng trái phép trên diện tích rừng lấn, chiếm trái phép.

Điều 16. Phá hoại các công trình phục vụ việc bảo vệ và phát triển rừng

Phá hoại các công trình phục vụ việc bảo vệ và phát triển rừng là hành vi gây thiệt các công trình phục vụ cho công tác bảo vệ và phát triển rừng (như: nhà trạm, chòi canh lửa rừng, biển báo, bảng quy ước tuyên truyền bảo vệ rừng; bể, hồ chứa nước chữa cháy rừng; các loại phương tiện, công cụ sử dụng trong việc bảo vệ và phát triển rừng) làm thay đổi hiện trạng hoặc hư hỏng các công trình đó.

Người có hành vi phá hoại các công trình phục vụ việc bảo vệ và phát triển rừng bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với các hành vi: viết, vẽ lên biển báo, bảng quy ước tuyên truyền bảo vệ rừng; xóa các thông tin, hình ảnh trên các biển báo, bảng quy ước tuyên truyền bảo vệ rừng.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với các hành vi: xả nước dự trữ chữa cháy rừng, tháo biển báo về bảo vệ rừng.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng khi có các hành vi: đào phá đường giao thông trong rừng, cản trở hoạt động tuần tra bảo vệ rừng, truy quét lâm tặc, phá đường ranh cản lửa.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng khi có hành vi: đập phá bảng quy ước tuyên truyền bảo vệ rừng, phá chòi canh, nhà làm việc, tài sản, phương tiện khác dùng trong việc tuần tra bảo vệ rừng.

5. Người vi phạm còn bị buộc bồi thường chi phí khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra.

Trường hợp vi phạm gây hậu quả đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì chuyển hồ sơ đến cơ quan Điều tra để xử lý theo quy định của Bộ luật hình sự.

Điều 17. Khai thác trái phép cảnh quan, môi trường và các dịch vụ lâm nghiệp

Khai thác trái phép cảnh quan, môi trường và các dịch vụ lâm nghiệp là hành vi sử dụng cảnh quan, môi trường rừng, các dịch vụ lâm nghiệp để sản xuất, làm dịch vụ, kinh doanh, lập nghĩa địa không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền

cho phép hoặc thực hiện không đúng quy định trong giấy phép.

Người có hành vi khai thác trái phép cảnh quan, môi trường và các dịch vụ lâm nghiệp bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng người có hành vi kinh doanh trái phép.

2. Phạt tiền trên 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng người có hành vi lập các điểm tham quan phong cảnh trái phép.

3. Phạt tiền trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng người có hành vi xây dựng cơ sở sản xuất, chăn nuôi thủy sản, gia súc, gia cầm trái phép.

4. Người vi phạm còn bị buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu hoặc chịu chi phí khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra.

Điều 18. Phá rừng trái phép

Phá rừng trái phép là hành vi chặt phá cây rừng (không thuộc quy định tại Điều 11 của Nghị định này), cố ý đốt phá cây rừng (không thuộc quy định tại Điều 12 của Nghị định này), đào bới, san ủi, nổ mìn, đào, đắp ngăn nước thủy triều, xả chất độc và các hành vi khác gây thiệt hại đến rừng với bất kỳ mục đích gì không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc được phép nhưng không thực hiện đúng quy định cho phép.

Người có hành vi phá rừng trái phép bị xử phạt như sau:

1. Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên:

a) Phạt tiền từ 1.000 đồng/m² đến 3.000 đồng/m² nếu gây thiệt hại đến 2.500 m²;

b) Phạt tiền từ 2.000 đồng/m² đến 4.000 đồng/m² nếu gây thiệt hại từ trên 2.500 m² đến 5.000 m²;

c) Phạt tiền từ 3.000 đồng/m² đến 4.500 đồng/m² nếu gây thiệt hại từ trên 5.000 m² đến 8.000 m².

2. Đối với rừng phòng hộ là rừng tự nhiên:

a) Phạt tiền từ 2.000 đồng/m² đến 4.000 đồng/m² nếu gây thiệt hại đến 2.000 m²;

b) Phạt tiền từ 3.000 đồng/m² đến 5.000 đồng/m² nếu gây thiệt hại từ trên 2.000m² đến 4.000m²;

c) Phạt tiền từ 4.000 đồng/m² đến 6.000 đồng/m² nếu gây thiệt hại từ trên 4.000 m² đến 6.000 m².

3. Đối với rừng đặc dụng là rừng tự nhiên; rừng ngập mặn; rừng giống, rừng nghiên cứu thực nghiệm:

a) Phạt tiền từ 3.000 đồng/m² đến 5.000 đồng/m² nếu gây thiệt hại đến 1.500 m²;

b) Phạt tiền từ 4.000 đồng/m² đến 6.000 đồng/m² nếu gây thiệt hại từ trên 1.500 m² đến 2.500 m²;

c) Phạt tiền từ 5.000 đồng/m² đến 10.000 đồng/m² nếu gây thiệt hại từ trên 2.500 m² đến 4.000 m².

4. Đối với rừng trồng

a) Rừng sản xuất là rừng trồng

- Phạt tiền từ 500 đồng/m² đến 1.100 đồng/m² nếu gây thiệt hại đến 37.500 m² đối với cây trồng đến 3 năm tuổi;

- Phạt tiền từ 900 đồng/m² đến 1.500 đồng/m² nếu gây thiệt hại đến 25.000 m² đối với rừng trồng từ trên 3 năm tuổi đến 7 năm tuổi;

- Phạt tiền từ 1.000 đồng/m² đến 2.200 đồng/m² nếu gây thiệt hại đến 18.750 m² đối với rừng trồng trên 7 năm tuổi.

b) Rừng phòng hộ là rừng trồng

- Phạt tiền từ 900 đồng/m² đến 1.500 đồng/m² nếu gây thiệt hại đến 25.000 m² đối với cây trồng đến 3 năm tuổi;

- Phạt tiền từ 1.000 đồng/m² đến 2.200 đồng/m² nếu gây thiệt hại đến 18.750m² đối với rừng trồng từ trên 3 năm tuổi đến 7 năm tuổi;

- Phạt tiền từ 3.000 đồng/m² đến 4.500 đồng/m² nếu gây thiệt hại đến 8.000 m² đối với rừng trồng trên 7 năm tuổi.

c) Rừng trồng là rừng đặc dụng

- Phạt tiền từ 1.000 đồng/m² đến 2.200 đồng/m² nếu gây thiệt hại đến 18.750 m² đối với cây trồng đến 3 năm tuổi;

- Phạt tiền từ 2.000 đồng/m² đến 4.000 đồng/m² nếu gây thiệt hại đến 10.000m² đối với rừng trồng từ trên 3 năm tuổi đến 7 năm tuổi;

- Phạt tiền từ 5.000 đồng/m² đến 10.000 đồng/m² nếu gây thiệt hại đến 4.000 m² đối với rừng trồng trên 7 năm tuổi.

5. Người có các hành vi dọn hiện trường, chuẩn bị đất, canh tác, sản xuất trên diện tích rừng vừa chặt phá trái phép, bị phạt đến 5.000.000 đồng; nếu là người làm thuê bị phạt đến 2.000.000 đồng; người có hành vi lấy lâm sản trên hiện trường rừng bị phá, bị xử phạt theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

6. Người có hành vi vi phạm quy định tại Điều này còn bị tịch thu lâm sản, buộc trồng lại rừng hoặc thanh toán chi phí trồng lại rừng.

7. Chủ rừng được Nhà nước giao rừng tự nhiên hoặc rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại để quản lý, bảo vệ và sử dụng vào mục đích lâm nghiệp, nếu thiếu trách nhiệm để rừng bị phá cũng bị xử phạt theo quy định tại Điều này.

Điều 19. Khai thác rừng trái phép

Khai thác rừng trái phép là hành vi của cá nhân, tổ chức lấy lâm sản trong rừng không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu việc khai thác

theo quy định của pháp luật là phải cấp phép) hoặc được phép nhưng đã thực hiện không đúng quy định cho phép.

Người có hành vi khai thác rừng trái phép bị xử phạt như sau:

1. Khai thác rừng sản xuất trái phép

a) Đối với gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm từ nhóm IV đến nhóm VIII:

- Phạt tiền từ 500.000 đồng/m³ đến 700.000đồng/m³ nếu khai thác trái phép đến 6m³;

- Phạt tiền từ 700.000 đồng/m³ đến 1.000.000 đồng/m³ nếu khai thác trái phép từ trên 6m³ đến 15 m³;

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng/m³ đến 2.000.000 đồng/m³ nếu khai thác trái phép từ trên 15m³ đến 20 m³.

b) Đối với gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm từ nhóm I đến nhóm III:

- Phạt tiền từ 700.000 đồng/m³ đến 1.000.000 đồng/m³ nếu khai thác trái phép đến 4 m³;

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng/m³ đến 1.500.000 đồng/m³ nếu khai thác trái phép từ trên 4 m³ đến 10 m³;

- Phạt tiền từ 1.500.000 đồng/m³ đến 2.500.000 đồng/m³ nếu khai thác trái phép từ trên 10 m³ đến 15 m³.

c) Đối với gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA:

- Phạt tiền từ 1.500.000 đồng/m³ đến 2.000.000 đồng/m³ nếu khai thác trái phép đến 3m³;

- Phạt tiền từ 2.000.000 đồng/m³ đến 2.500.000 đồng/m³ nếu khai thác trái phép từ trên 3m³ đến 6m³;

- Phạt tiền từ 2.500.000 đồng/m³ đến 3.500.000 đồng/m³ nếu khai thác trái phép từ trên 6m³ đến 10m³.

d) Đối với củi:

- Phạt tiền từ 100.000 đồng/ste đến 200.000 đồng/ste nếu khai thác đến 20ste;

- Phạt tiền từ 200.000 đồng/ste đến 500.000 đồng/ste nếu khai thác từ trên 20 đến 30ste;

- Phạt tiền từ 500.000 đồng/ste đến 700.000 đồng/ste nếu khai thác từ trên 30 đến 50ste.

đ) Đối với thực vật rừng và bộ phận của chúng ngoài gỗ, củi:

- Phạt tiền từ 0,8 lần đến 1,2 lần giá trị lâm sản bị khai thác trái phép, nếu gây thiệt hại lâm sản không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm có giá trị đến 30.000.000 đồng;

- Phạt tiền từ 1,2 lần đến 1,8 lần giá trị lâm sản bị khai thác trái phép, nếu gây thiệt hại lâm sản thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA có giá trị đến 20.000.000 đồng.

2. Khai thác rừng phòng hộ trái phép

a) Đối với gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm từ nhóm IV đến nhóm VIII:

- Phạt tiền từ 700.000 đồng/m³ đến 1.000.000 đồng/m³ nếu khai thác trái phép đến 5 m³;

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng/m³ đến 1.500.000 đồng/m³ nếu khai thác trái phép từ trên 5 m³ đến 10 m³;

- Phạt tiền từ 1.500.000 đồng/m³ đến 2.500.000 đồng/m³ nếu khai thác trái phép từ trên 10m³ đến 15m³.

b) Đối với gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm từ nhóm I đến nhóm III:

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng/m³ đến 1.500.000 đồng/m³ nếu khai thác trái phép đến 3 m³;

- Phạt tiền từ 1.500.000 đồng/m³ đến 2.000.000 đồng/m³ nếu khai thác trái phép từ trên 3 m³ đến 7 m³;

- Phạt tiền từ 2.000.000 đồng/m³ đến 4.000.000 đồng/m³ nếu khai thác trái phép từ trên 7 m³ đến 10 m³.

c) Đối với gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA:

- Phạt tiền từ 2.000.000 đồng/m³ đến 3.000.000 đồng/m³ nếu khai thác trái phép đến 2 m³;

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng/m³ đến

3.500.000 đồng/m³ nếu khai thác trái phép từ trên 2 m³ đến 4 m³;

- Phạt tiền từ 3.500.000 đồng/m³ đến 4.500.000 đồng/m³ nếu khai thác trái phép từ trên 4m³ đến 7,5m³.

d) Đối với củi:

- Phạt tiền từ 200.000 đồng/ste đến 300.000 đồng/ste nếu khai thác đến 15ste;

- Phạt tiền từ 300.000 đồng/ste đến 500.000 đồng/ste nếu khai thác từ trên 15 ste đến 25ste;

- Phạt tiền từ 500.000 đồng/ste đến 1.000.000 đồng/ste nếu khai thác từ trên 25 ste đến 40ste.

đ) Đối với thực vật rừng và bộ phận của chúng ngoài gỗ, củi:

- Phạt tiền từ 1 lần đến 1,4 lần giá trị lâm sản bị khai thác trái phép, nếu gây thiệt hại lâm sản không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm có giá trị đến 25.000.000 đồng;

- Phạt tiền từ 1,5 lần đến 2,5 lần giá trị lâm sản bị khai thác trái phép, nếu gây thiệt hại lâm sản thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA có giá trị đến 15.000.000 đồng.

3. Khai thác rừng đặc dụng trái phép

a) Đối với gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm từ nhóm IV đến nhóm VIII:

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng/m³ đến 1.500.000 đồng/m³ nếu khai thác trái phép đến 3 m³;

- Phạt tiền từ 1.500.000 đồng/m³ đến 2.000.000 đồng/m³ nếu khai thác trái phép từ trên 3 m³ đến 7 m³;

- Phạt tiền từ 2.000.000 đồng/m³ đến 4.000.000 đồng/m³ nếu khai thác trái phép từ trên 7 m³ đến 10 m³.

b) Đối với gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm từ nhóm I đến nhóm III:

- Phạt tiền từ 2.000.000 đồng/m³ đến 3.000.000 đồng/m³ nếu khai thác trái phép đến 2 m³;

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng/m³ đến 3.500.000 đồng/m³ nếu khai thác trái phép từ trên 2m³ đến 4 m³;

- Phạt tiền từ 3.500.000 đồng/m³ đến 4.500.000 đồng/m³ nếu khai thác trái phép từ trên 4 m³ đến 7,5m³.

c) Đối với gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA:

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng/m³ đến 4.000.000 đồng/m³ nếu khai thác trái phép đến 1,5 m³;

- Phạt tiền từ 4.000.000 đồng/m³ đến 5.000.000 đồng/m³ nếu khai thác trái phép từ trên 1,5 m³ đến 3 m³;

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng/m³ đến 7.000.000 đồng/m³ nếu khai thác trái phép từ trên 3 m³ đến 5 m³.

d) Đối với củi:

- Phạt tiền từ 300.000 đồng/ste đến 400.000 đồng/ste khi khai thác đến 10ste;

- Phạt tiền từ 400.000 đồng/ste đến 800.000 đồng/ste khi khai thác từ trên 10 đến 20ste;

- Phạt tiền từ 800.000 đồng/ste đến 1.200.000 đồng/ste nếu khai thác từ trên 20 đến 30 ste.

đ) Đối với thực vật rừng và bộ phận của chúng ngoài gỗ, củi:

- Phạt tiền từ 1,2 lần đến 1,8 lần giá trị lâm sản bị khai thác trái phép, nếu gây thiệt hại lâm sản không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm có giá trị đến 20.000.000 đồng;

- Phạt tiền từ 2 lần đến 4 lần giá trị lâm sản bị khai thác trái phép, nếu gây thiệt hại lâm sản thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA có giá trị đến 10.000.000 đồng.

4. Trường hợp khai thác trái phép rừng cây còn non không tính được khối lượng, thì đo diện tích bị chặt phá để xử phạt theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này; nếu khai thác phân tán không tính được diện tích thì xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Nghị định này.

5. Trường hợp khai thác trái phép cây trồng phân tán hoặc cây trồng tập trung không đủ tiêu chuẩn nghiệm thu gỗ thì xử phạt theo quy định tại điểm d khoản 1 của Điều này.

6. Trường hợp khai thác trái phép gỗ còn lại rải rác trên nương rẫy, khai thác tận thu trái phép gỗ trên đất nông nghiệp, tận thu trái phép gỗ nằm thì xử phạt theo quy định tại khoản 1 của Điều này.

7. Người có hành vi vi phạm quy định tại Điều này còn bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng vi phạm hành chính;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép khai thác.

8. Người vi phạm các quy định tại Điều này còn bị buộc trồng lại rừng hoặc thanh toán chi phí trồng lại rừng đã bị khai thác.

9. Chủ rừng được Nhà nước giao rừng tự nhiên hoặc rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại để quản lý, bảo vệ và sử dụng vào mục đích lâm nghiệp, nếu thiếu trách nhiệm để rừng bị khai thác trái phép cũng bị xử phạt theo quy định tại Điều này.

Điều 20. Vi phạm các quy định về quản lý, bảo vệ động vật rừng

Là hành vi săn, bắn, bẫy, bắt; nuôi; giết mổ động vật rừng không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoặc thực hiện không đúng quy định ghi trong giấy phép.

Người có hành vi phạm các quy định về quản lý, bảo vệ động vật rừng bị xử phạt như sau:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 5.000 đồng đến 100.000 đồng nếu có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Săn bắt động vật rừng trong mùa sinh sản;
- b) Sử dụng phương pháp, công cụ săn bắt bị cấm;
- c) Săn bắt động vật rừng ở những nơi có quy định cấm săn bắt.

2. Đối với động vật rừng không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm:

- a) Phạt tiền từ 1 lần đến 1,5 lần giá trị tang vật là động vật rừng hoặc bộ phận của chúng có giá trị đến 2.000.000 đồng;
- b) Phạt tiền từ 1,6 lần đến 2 lần giá trị tang vật là động vật rừng hoặc bộ phận của chúng có giá trị từ trên 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng;
- c) Phạt tiền từ 2,1 lần đến 2,5 lần giá trị tang vật là động vật rừng hoặc bộ phận của chúng có giá trị từ trên 5.000.000

đồng; mức phạt tiền tối đa không quá 30.000.000 đồng.

3. Đối với động vật rừng thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIB:

a) Phạt tiền từ 1,6 lần đến 2 lần giá trị tang vật là động vật rừng hoặc bộ phận của chúng có giá trị đến 1.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 2,1 lần đến 2,5 lần giá trị tang vật là động vật rừng hoặc bộ phận của chúng có giá trị từ trên 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 2,6 lần đến 3 lần giá trị tang vật là động vật rừng hoặc bộ phận của chúng có giá trị từ trên 2.000.000 đồng; mức phạt tiền tối đa không quá 30.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 1 lần đến 2 lần giá trị động vật nuôi đối với người có hành vi nuôi trái phép động vật rừng thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm nhóm IB; mức phạt tối đa không quá 30.000.000 đồng.

5. Người có hành vi vi phạm quy định tại Điều này ngoài việc bị phạt tiền, tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính còn có thể bị tước Giấy phép sử dụng súng săn; tước Giấy chứng nhận đăng ký gây nuôi sinh sản động vật rừng trong thời hạn 1 năm; tước Giấy phép hành nghề kinh doanh nhà hàng, khách sạn, cửa hàng mỹ nghệ, cửa hàng lưu niệm trong thời hạn 2 năm.

6. Người vi phạm quy định tại Điều này còn bị buộc thanh toán chi phí khắc phục tình trạng ô nhiễm do vi phạm hành chính gây ra.

Điều 21. Vận chuyên lâm sản trái phép

Là hành vi của người điều khiển phương tiện, chủ phương tiện, chủ lâm sản sử dụng các loại phương tiện, sức người vào việc vận chuyển lâm sản không có giấy tờ hợp pháp hoặc có giấy tờ hợp pháp nhưng giữa giấy tờ và lâm sản không phù hợp với nhau.

Người có hành vi vận chuyển lâm sản trái phép bị xử phạt như sau:

1. Đối với người điều khiển phương tiện

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 5.000 đồng đến 500.000 đồng đối với người trực tiếp vận chuyển lâm sản trái phép (không sử dụng phương tiện), hoặc sử dụng phương tiện vận chuyển thô sơ, xe đạp, sức vật kéo vào việc vận chuyển lâm sản trái phép;

b) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.500.000 đồng đối với người điều khiển các loại phương tiện là xe mô tô, xe gắn máy, xe lôi vận chuyển lâm sản trái phép;

c) Người điều khiển phương tiện vận chuyển lâm sản trái phép không thuộc

quy định tại điểm a, b khoản 1 điều này thì xử phạt như sau:

- Đối với động vật rừng không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm:

+ Phạt tiền từ 0,5 lần đến 0,7 lần giá trị tang vật là động vật rừng hoặc bộ phận của chúng có giá trị đến 2.000.000 đồng.

+ Phạt tiền từ 0,8 lần đến 1 lần giá trị tang vật là động vật rừng hoặc bộ phận của chúng có giá trị từ trên 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

+ Phạt tiền từ 1 lần đến 1,2 lần giá trị tang vật là động vật rừng hoặc bộ phận của chúng có giá trị từ trên 5.000.000 đồng; mức phạt tiền tối đa không quá 30.000.000 đồng.

- Đối với động vật rừng thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIB:

+ Phạt tiền từ 0,8 lần đến 1 lần giá trị tang vật là động vật rừng hoặc bộ phận của chúng có giá trị đến 1.000.000 đồng.

+ Phạt tiền từ 1 lần đến 1,2 lần giá trị tang vật là động vật rừng hoặc bộ phận của chúng có giá trị từ trên 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng.

+ Phạt tiền từ 1,3 lần đến 1,5 lần giá trị tang vật là động vật rừng hoặc bộ phận của chúng có giá trị từ trên 2.000.000

đồng; mức phạt tiền tối đa không quá 30.000.000 đồng.

- Đối với gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm từ nhóm IV đến nhóm VIII:

+ Phạt tiền 250.000 đồng/m³ đến 350.000đồng/m³ nếu vi phạm đến 6m³.

+ Phạt tiền 350.000 đồng/m³ đến 550.000 đồng/m³ nếu vi phạm từ trên 6 m³ đến 15 m³.

+ Phạt tiền 500.000 đồng/m³ đến 1.000.000 đồng/m³ nếu vi phạm từ trên 15 m³; mức phạt tiền tối đa không quá 30.000.000 đồng.

- Đối với gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm từ nhóm I đến nhóm III:

+ Phạt tiền 300.000 đồng/m³ đến 500.000 đồng/m³ khi vi phạm đến 4 m³.

+ Phạt tiền 500.000 đồng/m³ đến 700.000 đồng/m³ nếu vi phạm từ trên 4 m³ đến 10 m³.

+ Phạt tiền 700.000 đồng/m³ đến 1.300.000 đồng/m³ nếu vi phạm từ trên 10 m³; mức phạt tiền tối đa không quá 30.000.000 đồng.

- Đối với gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA:

+ Phạt tiền 700.000 đồng/m³ đến 1.000.000 đồng/m³ nếu vi phạm đến 3 m³.

+ Phạt tiền 1.000.000 đồng/m³ đến 1.400.000đồng/m³ nếu vi phạm từ trên 3 m³ đến 6 m³.

+ Phạt tiền 1.200.000 đồng/m³ đến 1.800.000 đồng/m³ nếu vi phạm từ trên 6 m³; mức phạt tiền tối đa không quá 30.000.000 đồng.

- Thực vật rừng và bộ phận của chúng ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA xử phạt từ 1 lần đến 2 lần giá trị tang vật; mức phạt tiền tối đa không quá 30.000.000 đồng.

d) Người điều khiển phương tiện vận chuyển lâm sản trái phép đồng thời là chủ lâm sản hoặc không có cơ sở để xác định lâm sản vận chuyển trái phép là của người khác thì bị xử phạt theo quy định tại điểm a hoặc điểm b hoặc điểm c khoản này và còn bị xử phạt theo quy định tại khoản 3 của Điều này.

2. Đối với chủ phương tiện

Chủ phương tiện bị xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều này (trừ trường hợp phương tiện bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép).

3. Đối với chủ lâm sản:

a) Chủ lâm sản vận chuyển lâm sản không có giấy tờ chứng minh lâm sản hợp pháp thì bị xử phạt như sau:

- Đối với động vật rừng hoặc bộ phận của chúng không thuộc loài nguy cấp,

quý, hiếm xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định này;

- Đối với động vật rừng hoặc bộ phận của chúng thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIB xử phạt theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định này;

- Đối với gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm từ nhóm IV đến nhóm VIII xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định này;

- Đối với gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm từ nhóm I đến nhóm III xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này;

- Đối với gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA xử phạt theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định này;

- Thực vật rừng và bộ phận của chúng ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA xử phạt từ 1,5 lần đến 2,5 lần giá trị tang vật; mức phạt tiền tối đa không quá 30.000.000 đồng.

b) Trường hợp vận chuyển gỗ có giấy tờ và nguồn gốc hợp pháp nhưng khối lượng gỗ vận chuyển vượt quá sai số cho phép thì xử phạt phần vượt quá sai số cho phép theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Chủ lâm sản vận chuyển lâm sản có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành các quy định hiện hành của Nhà

nước về trình tự, thủ tục quản lý thì bị xử phạt theo quy định tại Điều 23 Nghị định này.

4. Người có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này còn bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tước quyền sử dụng Giấy phép, Chứng chỉ CITES, Giấy phép vận chuyển đặc biệt; tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe trong thời hạn 6 tháng;

b) Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và điểm a, b khoản 3 Điều này;

c) Tịch thu phương tiện vận chuyển lâm sản trái phép (trừ trường hợp phương tiện đó bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép) thuộc một trong các trường hợp sau:

- Vi phạm có tổ chức;

- Vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm;

- Người vi phạm chống người thi hành công vụ;

- Sử dụng xe hai ngăn, hai đáy, hai mui, xe không có đăng ký do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, đeo biển số giả hoặc cải hoán xe con để vận chuyển trái phép lâm sản.

- Hậu quả của hành vi vi phạm tính bằng khối lượng hoặc giá trị lâm sản tính bằng tiền như sau:

+ Đối với gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm nhóm IV đến nhóm VIII từ 1,5m³ trở lên; nhóm I đến nhóm III từ 1m³ trở lên;

+ Đối với gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA từ 0,5m³ trở lên; nhóm IA (trường hợp đã khởi tố chuyển lại hồ sơ để xử phạt hành chính) từ 0,3m³ trở lên;

+ Thực vật rừng và bộ phận của chúng (ngoài gỗ) thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA có giá trị từ 15.000.000 đồng trở lên; nhóm IA có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên;

+ Đối với động vật rừng không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc bộ phận của chúng có giá trị từ 2.000.000 đồng trở lên; loài nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIB hoặc bộ phận của chúng có giá trị từ 1.500.000 đồng trở lên; loài nguy cấp, quý, hiếm nhóm IB hoặc bộ phận của chúng (trường hợp đã khởi tố chuyển lại hồ sơ để xử phạt hành chính) có giá trị từ 1.000.000 đồng trở lên.

5. Người có hành vi vi phạm quy định tại Điều này còn có thể bị áp dụng một hoặc các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc thanh toán chi phí cứu hộ hoặc tiêu hủy đối với động vật hoang dã bị thương hoặc bị chết, chi phí thả động vật hoang dã về môi trường tự nhiên;

b) Buộc đưa hành khách đến bến hoặc thanh toán chi phí đưa hành khách đến bến nếu sử dụng xe đang chờ khách để vận chuyển lâm sản trái phép.

Điều 22. Mua, bán, cất giấu, chế biến, kinh doanh lâm sản trái phép

Hành vi mua, bán, cất giấu, chế biến, kinh doanh lâm sản trái phép là việc tiến hành các hành vi này mà không có giấy tờ hợp pháp hoặc có giấy tờ hợp pháp nhưng không đúng với nội dung giấy tờ đó hoặc không có giấy phép trong trường hợp pháp luật quy định phải có giấy phép.

Người có hành vi mua, bán, cất giữ, chế biến, kinh doanh lâm sản trái phép bị xử phạt như sau:

1. Đối với hành vi mua, bán, cất giữ, chế biến, kinh doanh gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm từ nhóm IV đến nhóm VIII:

a) Phạt tiền 500.000 đồng/m³ đến 700.000 đồng/m³ nếu vi phạm đến 6 m³;

b) Phạt tiền 700.000 đồng/m³ đến 1.000.000 đồng/m³ nếu vi phạm từ trên 6 m³ đến 15 m³;

c) Phạt tiền 1.000.000 đồng/m³ đến 2.000.000 đồng/m³ nếu vi phạm từ trên 15 m³ đến 20 m³.

2. Đối với hành vi mua, bán, cất giữ, chế biến, kinh doanh gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm từ nhóm I đến nhóm III:

a) Phạt tiền 700.000 đồng/m³ đến 1.000.000 đồng/m³ khi vi phạm đến 4 m³;

b) Phạt tiền 1.000.000 đồng/m³ đến 1.500.000 đồng/m³ nếu vi phạm từ trên 4 m³ đến 10 m³;

c) Phạt tiền 1.500.000 đồng/m³ đến 2.500.000 đồng/m³ nếu vi phạm từ trên 10 m³ đến 15 m³.

3. Đối với hành vi mua, bán, cất giữ, chế biến, kinh doanh gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA:

a) Phạt tiền 1.500.000 đồng/m³ đến 2.000.000 đồng/m³ nếu vi phạm đến 3 m³;

b) Phạt tiền 2.000.000 đồng/m³ đến 2.500.000 đồng/m³ nếu vi phạm từ trên 3 m³ đến 6 m³;

c) Phạt tiền 2.500.000 đồng/m³ đến 3.500.000 đồng/m³ nếu vi phạm từ trên 6 m³ đến 10 m³.

4. Đối với hành vi mua, bán, cất giữ, chế biến, kinh doanh động vật rừng hoặc bộ phận của chúng, xử phạt theo quy định tại Điều 20 của Nghị định này.

5. Người vi phạm quy định tại Điều này, ngoài việc bị phạt tiền còn bị tịch thu lâm sản.

Điều 23. Vi phạm thủ tục hành chính trong mua, bán, vận chuyển, chế biến, kinh doanh, cất giữ lâm sản

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với chủ cơ sở chế biến, kinh doanh, mua, bán lâm sản không ghi chép vào sổ nhập, xuất lâm sản theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng/m³ đến 200.000 đồng/m³ nhưng tối đa không quá 10.000.000 đồng đối với chủ lâm sản vận chuyển, mua, bán, cất giữ gỗ rừng tự nhiên có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành các quy định hiện hành của Nhà nước về trình tự, thủ tục quản lý.

Phạt tiền từ 30.000 đồng/m³ đến 50.000 đồng/m³ nhưng tối đa không quá 5.000.000 đồng đối với chủ lâm sản vận chuyển, mua, bán, cất giữ gỗ rừng trồng, gỗ vườn có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành các quy định hiện hành của Nhà nước về trình tự, thủ tục quản lý.

3. Phạt tiền từ 0,1 lần đến 0,2 lần giá trị lâm sản, nhưng tối đa không quá 5.000.000 đồng đối với chủ lâm sản chế biến, kinh doanh, vận chuyển, mua, bán thực vật rừng và bộ phận của chúng (ngoài gỗ) thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA; động vật rừng và bộ phận của chúng do gây nuôi có nguồn

gốc hợp pháp không chấp hành các quy định hiện hành của Nhà nước về trình tự, thủ tục quản lý.

Chương III

THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 24. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Kiểm lâm

1. Kiểm lâm viên đang thi hành công vụ có quyền phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 100.000 đồng.

2. Trạm trưởng Trạm Kiểm lâm có quyền phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 2.000.000 đồng; tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 10.000.000 đồng.

3. Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm cấp huyện, Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, Hạt Kiểm lâm rừng phòng hộ, Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng, có quyền phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 10.000.000 đồng; tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng vi phạm hành chính có giá trị đến 20.000.000 đồng; áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 6 của Nghị định này.

4. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm,

Đội trưởng Đội Kiểm lâm đặc nhiệm có quyền phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 20.000.000 đồng; tước quyền sử dụng giấy phép quy định tại điểm b khoản 7 Điều 19, khoản 5 Điều 20, điểm a khoản 4 Điều 21 của Nghị định này; tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng vi phạm hành chính; áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 6 của Nghị định này.

5. Cục trưởng Cục Kiểm lâm có quyền phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 30.000.000 đồng; tước quyền sử dụng giấy phép quy định tại điểm b khoản 7 Điều 19, khoản 5 Điều 20, điểm a khoản 4 Điều 21 của Nghị định này; tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng vi phạm hành chính; áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 6 của Nghị định này.

Điều 25. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 500.000 đồng; tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng vi phạm hành chính có giá trị đến 500.000 đồng; áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền phạt cảnh cáo hoặc phạt

tiền đến 20.000.000 đồng; tước quyền sử dụng giấy phép quy định tại điểm b khoản 7 Điều 19, khoản 5 Điều 20, điểm a khoản 4 Điều 21 của Nghị định này; tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng vi phạm hành chính; áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 6 của Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 30.000.000 đồng; tước quyền sử dụng giấy phép quy định tại điểm b khoản 7 Điều 19, khoản 5 Điều 20, điểm a khoản 4 Điều 21 của Nghị định này; tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng vi phạm hành chính; áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

4. Cơ quan Kiểm lâm các cấp ở địa phương có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp trong việc xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền quy định tại Điều này.

Điều 26. Ủy quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Trong trường hợp người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại các khoản 3, 4, 5 Điều 24 và Điều 25 của Nghị định này vắng mặt thì được ủy quyền cho cấp phó. Người được ủy quyền có trách nhiệm thực hiện theo thẩm quyền của cấp trưởng và chịu trách

nhiệm trước pháp luật về việc xử phạt hành chính của mình.

2. Việc ủy quyền phải được thực hiện bằng văn bản; có thể ủy quyền theo từng vụ việc hoặc ủy quyền có thời hạn.

Điều 27. Xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 24, 25 của Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính.

2. Thẩm quyền phạt tiền được xác định căn cứ vào mức tối đa của khung tiền phạt quy định cho mỗi hành vi vi phạm hành chính.

3. Trong trường hợp xử phạt một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì thẩm quyền xử phạt được xác định theo nguyên tắc sau đây:

a) Nếu hình thức, mức xử phạt đối với mỗi hành vi vi phạm đều thuộc thẩm quyền xử phạt của một chức danh thì thẩm quyền xử phạt vẫn thuộc chức danh đó;

b) Nếu hình thức, mức xử phạt đối với một trong các hành vi vi phạm hành chính vượt quá thẩm quyền xử phạt của người xử phạt thì người đó phải chuyển vụ vi phạm đến cấp có thẩm quyền xử phạt;

c) Nếu các hành vi vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người thuộc các ngành khác nhau thì thẩm quyền xử phạt thuộc Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ở nơi xảy ra vi phạm.

4. Các cơ quan chức năng như Công an, Bộ đội biên phòng, Hải quan, Thuế, Quản lý thị trường, Thanh tra có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với cơ quan Kiểm lâm trong việc kiểm tra, thanh tra, ngăn chặn các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản. Khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính phải lập biên bản theo quy định và trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày lập biên bản phải chuyển giao hồ sơ, tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính cho cơ quan Kiểm lâm cùng cấp xử phạt; nếu vụ vi phạm không thuộc thẩm quyền xử phạt của mình thì sau khi tiếp nhận, cơ quan Kiểm lâm chuyển hồ sơ đến cấp có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Điều 24 và Điều 25 của Nghị định này. Trường hợp các tỉnh, huyện không có cơ quan kiểm lâm, các vụ vi phạm do cơ quan chức năng bắt giữ, chuyển đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện để tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp đó xử phạt theo thẩm quyền. Cơ quan xử lý vi phạm có trách nhiệm thanh toán cho cơ quan chuyển giao hồ sơ các khoản chi phí hợp

lý trong quá trình bắt giữ, bảo quản tang vật.

Điều 28. Giải quyết những trường hợp vượt thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Trong trường hợp mức phạt tiền đối với vụ vi phạm hoặc tang vật, phương tiện của vụ vi phạm có giá trị vượt thẩm quyền xử phạt của cấp mình, thì người đã thụ lý hồ sơ vụ vi phạm phải chuyển toàn bộ hồ sơ vụ vi phạm đến cấp có thẩm quyền để xử phạt trong thời hạn quy định tại Điều 37 của Nghị định này. Việc chuyển hồ sơ vụ vi phạm quy định như sau:

a) Trường hợp vụ vi phạm vượt thẩm quyền xử phạt của nhân viên Kiểm lâm thì chuyển đến thủ trưởng trực tiếp;

b) Trường hợp vụ vi phạm vượt thẩm quyền xử phạt của Trạm trưởng Trạm kiểm lâm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thì chuyển đến Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng; Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm rừng phòng hộ quản lý địa bàn (sau đây viết chung là Hạt Kiểm lâm);

c) Trường hợp vụ vi phạm vượt thẩm quyền xử phạt của Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm thì chuyển đến Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi xảy ra vi phạm xử lý;

d) Trường hợp vượt thẩm quyền của Đội trưởng đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng, thì chuyển Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm xử phạt;

đ) Trường hợp vụ vi phạm vượt thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chi cục trưởng Kiểm lâm thì chuyển đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử phạt;

e) Khi xét thấy cần thiết, cấp trên trực tiếp trong hệ thống cơ quan Kiểm lâm có thể lấy vụ vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của cấp dưới lên cấp mình để xử lý.

2. Việc chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến cấp có thẩm quyền xử phạt được thực hiện qua hệ thống cơ quan Kiểm lâm. Lâm sản, phương tiện vi phạm đang tạm giữ, cơ quan ra quyết định tạm giữ phải bảo quản tại nơi tạm giữ, chờ quyết định xử phạt của cơ quan có thẩm quyền. Sau khi có quyết định xử phạt, cơ quan Kiểm lâm có trách nhiệm thực hiện theo quyết định xử phạt đó.

Chương IV ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN

Điều 29. Khám người, tạm giữ người theo thủ tục hành chính

1. Khám người theo thủ tục hành chính, thực hiện theo quy định tại Điều 47 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

2. Tạm giữ người theo thủ tục hành chính thực hiện theo quy định tại các Điều 44, 45 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 162/2004/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ ban hành Quy chế tạm giữ người theo thủ tục hành chính.

Điều 30. Khám phương tiện vận tải, đồ vật

Khi có căn cứ để nhận định rằng các phương tiện vận tải, bao túi, thùng chứa hàng... có cất giấu lâm sản trái phép, Đội trưởng Đội Kiểm lâm đặc nhiệm, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm cấp huyện, Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, Hạt Kiểm lâm rừng phòng hộ, Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng, công chức Kiểm lâm thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát lâm sản, sử dụng cờ hiệu, biển báo hiệu, còi, hoặc đèn pin (trường hợp trời tối) báo hiệu yêu cầu người điều khiển phương tiện vận tải trên đường bộ, đường thủy dừng lại để kiểm soát lâm sản. Việc khám phương tiện, đồ vật thực hiện theo quy định tại Điều 48 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Điều 31. Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

Những người quy định tại điều 45 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính thuộc lực lượng Kiểm lâm và các cơ quan chức năng khác quy định tại khoản 4 Điều 27 của Nghị định này, khi thực hiện thẩm quyền thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản được quyền quyết định khám hiện trường rừng, hiện trường nơi cất giấu lâm sản, phương tiện vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 49 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Trong trường hợp khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là nơi ở thì quyết định khám phải được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trước khi tiến hành. Nơi ở quy định tại Điều này là địa điểm dùng để cư trú thường xuyên cho cá nhân hoặc hộ gia đình có hộ khẩu thường trú hoặc đăng ký tạm trú; có đăng ký phương tiện, nếu phương tiện là nơi cư trú thường xuyên của cá nhân, hộ gia đình.

Điều 32. Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

1. Đội trưởng Đội Kiểm lâm đặc nhiệm, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm cấp huyện, Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, Hạt Kiểm lâm rừng phòng hộ, Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng và những người khác quy định tại Điều 45 và Điều 46

Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính có quyền tạm giữ tang vật phương tiện vi phạm hành chính.

Việc tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Điều 46 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

2. Thời gian tạm giữ phương tiện vi phạm hành chính như sau:

a) Đối với vụ việc đơn giản, hành vi vi phạm rõ ràng, không cần xác minh thêm thì thời gian tạm giữ phương tiện vi phạm hành chính không quá 10 ngày;

b) Đối với vụ việc phức tạp, cần tiến hành xác minh thì thời gian tạm giữ phương tiện vi phạm hành chính được kéo dài nhưng tối đa không quá 60 ngày, kể từ ngày tạm giữ phương tiện vi phạm hành chính.

Thời gian tạm giữ phương tiện vi phạm hành chính quy định tại các điểm a, b, khoản 2 Điều này được tính theo ngày làm việc, không bao gồm ngày nghỉ theo quy định của pháp luật.

Chương V

THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT

Điều 33. Đình chỉ hành vi vi phạm hành chính

Khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại các Điều từ Điều 8 đến Điều 23 của Nghị định này hoặc những hoạt động của cá nhân, tổ chức có nguy cơ gây cháy rừng, gây thiệt hại đến rừng, người có thẩm quyền xử phạt phải có phương án xử lý đình chỉ ngay các hoạt động này. Phương án xử lý đình chỉ có thể là quyết định bằng văn bản hoặc bằng lời nói, còi, tín hiệu hoặc các hình thức khác tùy từng trường hợp vi phạm cụ thể. Sau khi xử lý đình chỉ các hoạt động gây nguy hại đến rừng, công chức Kiểm lâm phải báo cáo ngay thủ trưởng cấp trên trực tiếp của mình.

Điều 34. Xử phạt vi phạm hành chính theo thủ tục đơn giản

Là trường hợp người có thẩm quyền xử phạt không lập biên bản mà ra quyết định xử phạt tại chỗ.

1. Những trường hợp được tiến hành xử phạt theo thủ tục đơn giản:

a) Hành vi vi phạm hành chính mà mức phạt quy định là cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 100.000 đồng;

b) Nhiều hành vi vi phạm hành chính do một người thực hiện mà mức phạt quy định đối với mỗi hành vi này là phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 100.000 đồng.

2. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo thủ tục đơn giản phải thể hiện

bằng văn bản theo mẫu quy định. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt có thể nộp tiền phạt tại chỗ cho người có thẩm quyền xử phạt và được nhận biên lai thu tiền phạt do Bộ Tài chính phát hành.

Điều 35. Lập biên bản về vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật phải kịp thời lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 55 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính, trừ trường hợp xử phạt theo thủ tục đơn giản quy định tại Điều 54 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính. Trong trường hợp người lập biên bản không có thẩm quyền xử phạt thì thủ trưởng của người đó là người có thẩm quyền xử phạt phải ký tên vào biên bản, nếu thấy cần thiết thì tiến hành xác minh trước khi ký vào biên bản.

2. Đối với cơ quan chức năng quy định tại khoản 4 Điều 27 của Nghị định này, khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản thì tiến hành lập biên bản, tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, chuyển giao cho cơ quan Kiểm lâm theo quy định. Biên bản do các cơ quan chức năng lập, chuyển giao là cơ sở để xử phạt vi phạm hành chính.

3. Đối với chủ rừng, khi phát hiện quả tang cá nhân, tổ chức đang thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lâm phận của mình quản lý được quyền tạm giữ, lập biên bản phạm pháp quả tang, dẫn giải người vi phạm, bàn giao hồ sơ, người vi phạm cho cơ quan Kiểm lâm hoặc ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi xảy ra vi phạm. Biên bản phạm pháp quả tang do chủ rừng lập là cơ sở để cơ quan có thẩm quyền xử phạt lập biên bản vi phạm hành chính.

4. Trường hợp phát hiện tang vật, phương tiện vi phạm vô chủ, vắng chủ thì người quy định tại khoản 1, 2 Điều này lập biên bản kiểm tra, tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm và tiến hành điều tra, xác định người vi phạm để xử lý theo quy định của pháp luật.

Chủ rừng có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Kiểm lâm để lập biên bản kiểm tra các tang vật, phương tiện vô chủ, vắng chủ tại lâm phận của mình. Việc xử lý lâm sản vô chủ, vắng chủ đối với chủ rừng theo quy định tại Điều 43 của Nghị định này.

Điều 36. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Sau khi xác định hành vi, mức độ vi phạm, người có thẩm quyền xử phạt phải căn cứ vào các yếu tố quy định tại Điều 3 của Nghị định này để xem xét,

quyết định hình thức và mức phạt đối với từng hành vi vi phạm.

2. Cách xác định mức tiền phạt

a) Khi phạt tiền, mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính không có tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ là mức trung bình của khung tiền phạt được quy định đối với hành vi đó. Mức trung bình của khung tiền phạt được xác định bằng cách chia đôi tổng số của mức tiền phạt tối thiểu cộng với mức tiền phạt tối đa của khung tiền phạt đó; trường hợp phạt theo số lần giá trị lâm sản thì xác định bằng cách chia đôi tổng số của số lần tối thiểu cộng với số lần tối đa của khung phạt đó;

b) Trường hợp vi phạm hành chính mà mức tiền phạt quy định theo đơn vị mét vuông (m^2), mét khối (m^3), cây, giá trị lâm sản thì cách tính mức tiền phạt trung bình như điểm a khoản 2 của Điều này sau đó nhân với diện tích hoặc khối lượng hoặc số cây hoặc giá trị lâm sản vi phạm;

c) Người vi phạm có tình tiết giảm nhẹ hoặc tình tiết tăng nặng phải được xác định mức tiền phạt trung bình theo quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều này, sau đó tùy theo từng trường hợp cụ thể mà giảm hoặc tăng so với mức tiền phạt trung bình nhưng không được giảm thấp hơn mức thấp nhất của khung tiền phạt

nhân với diện tích hoặc khối lượng hoặc số cây hoặc giá trị lâm sản vi phạm hoặc không tăng cao quá mức cao nhất của khung tiền phạt nhân với diện tích hoặc khối lượng hoặc số cây hoặc giá trị lâm sản vi phạm và không quá 30.000.000 đồng.

3. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải bảo đảm đúng thẩm quyền, đúng thể thức, trình tự, thủ tục và đúng mẫu quy định. Nội dung quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải đầy đủ theo quy định tại Điều 56 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính. Trường hợp áp dụng quy định tại khoản 4 Điều 45 của Nghị định này thì phải ghi rõ trong quyết định xử phạt.

Điều 37. Thời hạn ra quyết định xử phạt

1. Thời hạn ra quyết định xử phạt

a) Đối với vụ việc đơn giản, hành vi vi phạm rõ ràng, không cần xác minh thêm thì phải ra quyết định xử phạt trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản về vi phạm hành chính;

b) Đối với vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp như tang vật, phương tiện cần giám định, cần xác định rõ đối tượng vi phạm hành chính hoặc những tình tiết phức tạp khác thì thời hạn ra quyết định xử phạt không quá 30 ngày làm việc, kể

từ ngày lập biên bản về vi phạm hành chính;

Trường hợp nếu cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì chậm nhất 10 ngày, trước khi hết thời hạn xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính phải làm văn bản báo cáo lên người có trách nhiệm cấp trên trực tiếp gia hạn để xin gia hạn; thời gian gia hạn tối đa không quá 30 ngày.

c) Thời hạn ra quyết định xử phạt được tính theo ngày làm việc, không bao gồm ngày nghỉ theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự gia hạn thời hạn ra quyết định xử phạt như sau:

a) Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm huyện gia hạn đối với vụ vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt của Trạm trưởng Trạm Kiểm lâm trực thuộc;

b) Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm gia hạn đối với vụ vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt của Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm cấp huyện, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm rừng phòng hộ;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện gia hạn đối với vụ vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gia hạn đối với vụ vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt của Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

đ) Cục trưởng Cục Kiểm lâm gia hạn đối với vụ vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt của Đội Kiểm lâm đặc nhiệm và đối với vụ vi phạm do mình xử phạt.

3. Các trường hợp không được ra quyết định xử phạt

a) Đã hết thời hạn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Đã hết thời hạn ra quyết định xử phạt quy định tại điểm b khoản 1 Điều này mà không xin gia hạn hoặc đã xin gia hạn nhưng không được cấp có thẩm quyền cho phép gia hạn;

c) Đã hết thời hạn được cấp có thẩm quyền gia hạn.

4. Trong trường hợp không ra quyết định xử phạt thì người có thẩm quyền vẫn có thể ra quyết định áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 6 của Nghị định này và tịch thu lâm sản là tang vật vi phạm hành chính.

Điều 38. Quyết định buộc khắc phục hậu quả; tịch thu tang vật vi phạm hành chính trong trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Trong trường hợp quá thời hiệu xử phạt quy định tại Điều 4 của Nghị định này hoặc quá thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 3 Điều 37 của Nghị định này, người có thẩm quyền xử phạt không được ra quyết định xử phạt, nhưng vẫn có thể quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này.

Quyết định buộc khắc phục hậu quả phải bằng văn bản theo đúng mẫu quy định.

2. Trong trường hợp không ra quyết định xử phạt do quá thời hạn, người có thẩm quyền xử phạt vẫn có thể ra quyết định tịch thu lâm sản là tang vật vi phạm hành chính.

Quyết định tịch thu tang vật vi phạm hành chính trong trường hợp quá thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải bằng văn bản theo đúng mẫu quy định.

Điều 39. Xác định trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

1. Sau khi tiến hành tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, nếu xét thấy cần phải tịch thu tang vật phương tiện vi phạm thì người đã ra quyết định tạm giữ phải mời đại diện cơ quan tài chính cùng cấp để xem xét, định giá tang

vật, phương tiện vi phạm hành chính. Nếu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thuộc loại khó định giá hoặc chưa có ý kiến thống nhất giữa người ra quyết định tạm giữ và đại diện cơ quan tài chính thì người ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính phải lập hội đồng định giá với sự tham gia của Trung tâm dịch vụ bán đấu giá cấp tỉnh và đại diện các cơ quan có liên quan để định giá.

Trường hợp tang vật là các loại lâm sản đã có trong quy định giá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì áp dụng theo giá quy định.

2. Trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này là căn cứ để xác định thẩm quyền tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

Điều 40. Ký và đóng dấu quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính do người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và người được ủy quyền ký trực tiếp, không ký thay mặt (T/M) hoặc ký thay (KT).

2. Đóng dấu quyết định xử phạt vi phạm hành chính

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và người được ủy

quyền xử phạt vi phạm hành chính được đóng dấu cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi đó. Dấu được đóng lên 1/3 chữ ký về phía bên trái của chữ ký;

b) Quyết định xử phạt của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính nhưng không có quyền đóng dấu trực tiếp thì quyết định xử phạt được đóng dấu cơ quan của người ra quyết định xử phạt vào góc trái tại phần trên cùng của quyết định, nơi ghi tên cơ quan xử phạt và số, ký hiệu của quyết định xử phạt.

Điều 41. Thu, nộp tiền phạt

1. Thu tiền phạt

a) Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm tổ chức thu tiền nộp phạt vi phạm hành chính, đảm bảo thuận tiện cho người nộp phạt. Việc thu tiền phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào quyết định xử phạt vi phạm hành chính của người có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính;

b) Người có thẩm quyền xử phạt được thu tiền phạt tại chỗ trong các trường hợp sau:

- Phạt tiền từ 5.000 đồng đến 100.000 đồng;

- Xử phạt ngoài giờ hành chính;

- Địa điểm xử phạt tại những nơi xa

xôi, hẻo lánh, trên sông, trên biển hoặc những vùng mà việc đi lại khó khăn.

c) Trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm không có khả năng nộp tiền phạt tại chỗ phải nộp tiền tại Kho bạc Nhà nước theo quy định. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm giao quyết định xử phạt vi phạm hành chính cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt, đồng thời gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính cho Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền phạt trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xử phạt.

2. Thời hạn nộp tiền phạt

a) Cá nhân, tổ chức thu tiền phạt tại chỗ đối với các hành vi vi phạm hành chính khi nộp tiền phạt vào Kho bạc Nhà nước phải đảm bảo nộp đúng, đủ tổng số tiền phạt ghi trong các biên lai thu tiền phạt và các quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cấp có thẩm quyền trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày thu tiền phạt.

b) Trường hợp địa điểm xử phạt vi phạm hành chính ở những nơi xa xôi, hẻo lánh hoặc những vùng mà việc đi lại khó khăn thì người có thẩm quyền xử phạt được phép thu tiền phạt tại chỗ và có trách nhiệm nộp tiền phạt thu được vào Kho bạc Nhà nước trong thời hạn không quá 07 ngày, kể từ ngày thu tiền phạt; trường hợp người bị xử phạt không có

khả năng nộp phạt tại chỗ thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

c) Trường hợp địa điểm xử phạt vi phạm hành chính ở trên sông, trên biển thì người có thẩm quyền xử phạt được thu tiền phạt tại chỗ và có trách nhiệm nộp tiền phạt thu được vào Kho bạc Nhà nước trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày vào đến bờ. Trường hợp không nộp phạt tại chỗ thì cá nhân, tổ chức bị xử phạt phải nộp tiền vào Kho bạc Nhà nước trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày vào đến bờ.

3. Trường hợp không thu tiền phạt tại chỗ (trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này), cá nhân, tổ chức bị xử phạt phải nộp đủ số tiền phạt tại Kho bạc Nhà nước được ghi trong quyết định xử phạt trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt.

Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền phạt có trách nhiệm thông báo kịp thời cho tổ chức của người ra quyết định xử phạt về các trường hợp đã quá thời hạn nộp phạt mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt không chấp hành đúng quyết định xử phạt vi phạm hành chính để cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

4. Quản lý và sử dụng tiền thu phạt vi phạm hành chính

a) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính phải nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước qua tài khoản mở tại Kho bạc Nhà nước.

b) Việc sử dụng tiền phạt vi phạm hành chính đã nộp vào ngân sách nhà nước để hỗ trợ kinh phí cho các cơ quan, tổ chức xử lý vi phạm hành chính phải theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 42. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề

1. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề là hình thức xử phạt bổ sung, được áp dụng kèm theo hình thức phạt chính trong các trường hợp sau:

a) Hành vi vi phạm quy định tại Điều 19 của Nghị định này mà mức tiền phạt trung bình trên 10.000.000 đồng.

b) Hành vi vi phạm quy định tại Điều 20, Điều 21 của Nghị định này mà mức tiền phạt trung bình trên 5.000.000 đồng.

2. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính là người có thẩm quyền tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề đối với người vi phạm. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính, người đã ra quyết định xử phạt phải thông báo

bằng văn bản cho cơ quan cấp giấy phép, chứng chỉ hành nghề về việc đã áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

3. Thủ tục tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thực hiện theo quy định tại Điều 59 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Điều 43. Xử lý các trường hợp vi phạm do chủ rừng lập biên bản

1. Người có hành vi khai thác rừng trái phép bị xử lý theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này.

2. Lâm sản tịch thu trả lại chủ rừng trong các trường hợp sau:

a) Chủ rừng phát hiện bắt quả tang người vi phạm tại lâm phận của mình.

b) Chủ rừng không bắt được quả tang người vi phạm, nhưng có đủ căn cứ chứng minh lâm sản thuộc rừng trồng, rừng khoanh nuôi tái sinh do chủ rừng tự bỏ vốn đầu tư trồng, chăm sóc, bảo vệ.

Điều 44. Xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

1. Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ:

Đối với tang vật là vật phẩm tươi sống, động vật rừng bị yếu, bị thương không thuộc nhóm IB hoặc lâm sản khác còn tươi không thuộc nhóm IA thì người có

thẩm quyền xử phạt tiến hành lập biên bản và tổ chức bán ngay theo giá quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh. Tiền thu được gửi vào tài khoản mở tại Kho bạc Nhà nước. Nếu sau đó tang vật bị tịch thu theo quyết định của người có thẩm quyền, thì sau khi trừ chi phí theo quy định của pháp luật, số tiền còn lại nộp ngân sách Nhà nước; trường hợp tang vật đó không bị tịch thu thì tiền thu được phải trả cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc sử dụng hợp pháp.

2. Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xử lý tang vật là động vật rừng sau khi xử lý tịch thu;

b) Trường hợp người vi phạm tự nguyện nộp tiền bằng giá trị lâm sản tịch thu (theo giá quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh) thì người có thẩm quyền xử phạt thu tiền, nộp Kho bạc Nhà nước và giao lại lâm sản bị tịch thu, trừ các loại lâm sản thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm thuộc nhóm IA, IB và các loại lâm sản xử lý theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Phương tiện vi phạm tịch thu chất lượng kém, hết thời hạn sử dụng theo quy định của pháp luật thì Chi cục Kiểm lâm tổ chức, phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan có liên

quan lập biên bản tổ chức bán phế liệu hoặc tiêu hủy;

d) Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu không quy định tại khoản 1 hoặc các điểm a, b khoản 2 Điều này xử lý như sau:

- Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày tịch thu sung quỹ nhà nước, đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, cơ quan ra quyết định phải gửi quyết định tịch thu và thông báo đến cơ quan tài chính cùng cấp;

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, Chi cục Kiểm lâm tổ chức, phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp và các ngành liên quan tổ chức bán đấu giá trong vòng một tháng. Quá thời hạn này mà cơ quan phối hợp được mời không đến hoặc đến không đầy đủ để tổ chức bán đấu giá thì Chi cục Kiểm lâm tổ chức bán đấu giá, nộp tiền vào Kho bạc, sau đó thông báo cho cơ quan tài chính cùng cấp;

đ) Các tỉnh, huyện không có cơ quan kiểm lâm, lâm sản sau khi xử lý tịch thu chuyển giao cho cơ quan tài chính cùng cấp để tổ chức bán theo quy định hiện hành.

Điều 45. Chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Sau khi ra quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt phải giao quyết định cho người xử phạt hoặc thông báo cho người đó đến nhận. Trường hợp đã qua một năm mà người có thẩm quyền không thể giao quyết định xử phạt đến người bị xử phạt thì người đã ra quyết định xử phạt phải ra quyết định đình chỉ thi hành quyết định đối với người đó, trừ hình thức tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

2. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải được chấp hành trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày người có hành vi vi phạm bị xử phạt hành chính được giao quyết định xử phạt, trừ trường hợp được hoãn thi hành quyết định xử phạt theo quy định tại Điều 65 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

3. Trong trường hợp cá nhân, tổ chức thực hiện vi phạm hành chính ở đơn vị hành chính thuộc tỉnh này nhưng cư trú, đóng trụ sở ở tỉnh khác và không có điều kiện chấp hành quyết định xử phạt tại nơi bị xử phạt thì quyết định được chuyển đến cơ quan cùng cấp nơi cá nhân cư trú, tổ chức đóng trụ sở để tổ chức thi hành. Nếu nơi cá nhân cư trú, tổ chức đóng trụ sở không có cơ quan cùng cấp thì quyết định xử phạt được chuyển đến Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổ chức thi hành.

Trường hợp vi phạm xảy ra ở địa bàn

cấp huyện thuộc phạm vi một tỉnh ở miền núi, hải đảo hoặc những vùng xa xôi hẻo lánh khác mà việc đi lại gặp khó khăn, cá nhân, tổ chức vi phạm không có điều kiện chấp hành quyết định xử phạt tại nơi bị xử phạt thì quyết định được chuyển đến cơ quan cùng cấp nơi cá nhân cư trú, tổ chức đóng trụ sở để tổ chức thi hành.

4. Trong trường hợp áp dụng hình thức phạt tiền đối với người vi phạm mà không tịch thu phương tiện, thì người có thẩm quyền xử phạt có quyền tạm giữ giấy phép lưu hành phương tiện, giấy phép lái xe, giấy tờ cần thiết khác có liên quan hoặc tạm giữ phương tiện vi phạm cho đến khi tất cả những người trong vụ vi phạm bị xử phạt chấp hành xong quyết định xử phạt.

Việc tạm giữ phương tiện vi phạm hành chính để đảm bảo thi hành quyết định xử phạt phải được ghi trong quyết định xử phạt và phải lập biên bản tạm giữ phương tiện đối với người điều khiển phương tiện, chủ phương tiện và phải ghi rõ lý do tạm giữ. Thời gian tạm giữ phương tiện được áp dụng cho đến khi người vi phạm bị xử phạt chấp hành xong quyết định xử phạt. Ngay sau khi người vi phạm bị xử phạt chấp hành xong quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt trả lại phương tiện cho người vi phạm.

Điều 46. Cường chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Quá thời hạn chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 Điều 45 của Nghị định này, nếu người bị xử phạt không tự nguyện chấp hành thì bị cưỡng chế thi hành.

2. Việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Điều 66, 67 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 37/2005/NĐ-CP ngày 18/3/2005 của Chính phủ quy định thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 47. Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Khi xem xét vụ vi phạm để quyết định xử phạt, nếu xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm, thì người có thẩm quyền phải khởi tố vụ án hình sự hoặc chuyển ngay hồ sơ vụ việc cho cơ quan tố tụng hình sự có thẩm quyền.

Nghiêm cấm việc giữ lại các vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để xử phạt hành chính.

2. Đối với các trường hợp đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nếu sau đó phát hiện hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm mà chưa hết thời hiệu truy

cứu trách nhiệm hình sự thì người đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải hủy quyết định đó và trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày hủy quyết định xử phạt vi phạm hành chính, phải chuyển hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền.

3. Cơ quan tiến hành tố tụng không được từ chối việc tiếp nhận hồ sơ trong các trường hợp theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này. Trường hợp có đủ căn cứ hành vi vi phạm không đủ các yếu tố cấu thành tội phạm, cơ quan tiến hành tố tụng phải làm đầy đủ thủ tục theo quy định tại Điều 63 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và các quy định khác của pháp luật, chuyển lại hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền để xử phạt vi phạm hành chính.

Chương VI

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 48. Khiếu nại, tố cáo:

Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo thực hiện theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo.

Điều 49. Xử lý vi phạm đối với người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm

hành chính mà sách nhiễu, không xử phạt kịp thời, không đúng mức, bao che cho người vi phạm, xử phạt vượt thẩm quyền, chiếm đoạt, sử dụng trái phép tiền, tang vật, phương tiện vi phạm, cố ý cản trở sản xuất, lưu thông hàng hóa lâm sản, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại vật chất thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 50. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 139/2004/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

Những hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản phát hiện, lập biên bản trước khi Nghị định này có hiệu lực

thi hành nhưng chưa xử lý, thì xử phạt theo quy định của Nghị định này.

Các hành vi vi phạm đã có quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành nhưng chưa chấp hành hoặc chấp hành chưa xong vẫn thi hành theo quyết định xử phạt đó.

Điều 51. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo, quy định mẫu ấn chỉ thống nhất để cấp cho lực lượng kiểm lâm trong cả nước sử dụng và triển khai thực hiện Nghị định này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc thì hướng dẫn để thực hiện thống nhất theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 52. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng